

Bản án số: 494/2024/DS-PT

Ngày: 06/9/2024

V/v “*Tranh chấp thừa kế*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực;

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Ngọc Vỹ - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 30 tháng 8 và ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 204/2024/TBTL-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”, do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9249/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1947; địa chỉ: số A ngõ G, Tổ A, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt

2. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1951; Địa chỉ: P, tầng I tòa nhà B chung cư L, phường P, quận T, Hà Nội; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Quang H1 và luật sư Nguyễn Mạnh T, Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; đều có mặt

- Bị đơn: Ông Vũ Dương H2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Ông Lê Văn P, sinh năm 1982; địa chỉ: H H, Khu P, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1959, (vợ ông H2); có mặt

2. Anh Vũ Văn L, sinh năm 1986, (con ông H2); vắng mặt

3. Cháu Vũ Dương Đ, sinh năm 2015, (cháu nội của ông H2, do anh L làm giám hộ); vắng mặt

Đều có địa chỉ: Số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1962; (là vợ của ông Vũ Dương S, sinh năm 1960, đã chết năm 2002) vắng mặt

5. Anh Vũ Dương V2, sinh năm 1982; (là con của ông Vũ Dương S, sinh năm 1960, đã chết năm 2002) vắng mặt

Đều cùng địa chỉ: số A Ngõ C, tổ A P, H, Hà Nội.

6. Ông Vũ Minh C, sinh năm 1962; có mặt

7. Bà Đỗ Thu T1, sinh năm 1969, (vợ của ông C); vắng mặt

8. Cháu Vũ Quỳnh A, sinh năm 1998, (con của ông C); vắng mặt

9. Cháu Vũ Đức A1, sinh năm 2004, (con của ông C); vắng mặt

Đều có địa chỉ: Số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

10. Ông Vũ Hồng B1, sinh năm 1970; vắng mặt

Địa chỉ: Ngõ C, tổ A P, H, Hà Nội;

11. Ông Vũ Dương B2, sinh năm 1975; có mặt

12. Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1978 (vợ của ông B2); có mặt

13. Cháu Lê Hà A2, sinh năm 2005, (con của ông B2); vắng mặt

14. Cháu Vũ Dương H4, sinh năm 2012, (con của ông B2); vắng mặt

15. Cháu Vũ Dương Thành Đ1, sinh năm 2013, (con của ông B2); vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

16. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1966, địa chỉ: Đ, Đ, H, Hà Nội; có mặt

Bà X, ông C, ông B2, ông B1 ủy quyền cho ông Lê Văn P (Theo Giấy ủy quyền số 7417, quyển số 08/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2023 tại Văn phòng C4).

17. Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hà Nội,

Người đại diện theo pháp luật: Bà Cán Thị Việt H5; Chức vụ: Chủ tịch UBND quận;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá Q; Chức vụ: Phó phòng Tài nguyên và Môi trường quận H; vắng mặt

Địa chỉ: N Khu H, quận H, thành phố Hà Nội;

18. UBND phường P, quận H;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu H6; Chức vụ: Chủ tịch UBND phường; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Cụ Vũ Dương K, sinh năm 1913, mất năm 1986, có vợ là cụ Vũ Thị D, mất năm 1992, vợ chồng cụ K cụ D có các người con chung là: ông Vũ Dương H7, sinh năm 1933, mất năm 1984, bà Vũ Thị H, sinh năm 1947, bà Vũ Thị B, sinh năm 1951. Ngoài những ông, bà trên, thì cụ K cụ D không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ K có bố đẻ là Cố Vũ Dương Đ2 và mẹ đẻ là Cố Trịnh Thị T2, đều đã chết trước cụ K, cụ D, các bà đều không nhớ rõ năm mất, chết không để lại di chúc. Ngoài ra theo bà B, bà H, thì cụ K, cụ D còn có một người con gái là bà Vũ Thị C1 sinh năm 1933 và mất năm 1938, mất khi mới 5 tuổi.

Vợ chồng cụ K, cụ D có để lại một khối tài sản là nhà và đất, tại thửa đất số 490, tờ bản đồ số 2 diện tích 294m², địa chỉ tại xã X, V, thị xã H, tỉnh Hà Hà Sơn Bình, (nay là nhà số D ngõ G, ngách A, tổ A X, P, H, Hà Nội). Tài sản trên đất các cụ để lại là: 05 gian nhà cấp 4 (còn nguyên trạng), 3 gian bếp (đã bị phá bỏ), 1 bể đôi (không còn), 1 cây hồng xiêm, 1 bồn hoa, 1 cổng cổ xây bằng gạch được khắc câu đối bằng chữ nho, mái vòm, trên đề chữ nho tự dịch nghĩa là A, có niên đại khoảng hơn 100 năm. Tuy nhiên chúng tôi không đề nghị giải quyết đối với bể nước, cổng cổ, cây cối mà chỉ yêu cầu giải quyết đối với nhà và đất. Diện tích trên Giấy chứng nhận (sau đây viết tắt là GCN) quyền sử dụng đất là 294m², nhưng diện tích đo đạc thực tế theo biên bản thẩm định, đo đạc tài sản của Tòa án nhân dân quận Hà Đông ngày 08/9/2020 là 344,7m². (tính cả diện tích ngõ đi).

Thửa đất này đứng tên trên sổ mục kê năm 1985 là ông Vũ Dương K, khi chúng tôi xin cung cấp thông tin tại UBND phường P, thì mới được biết thửa đất này đã đứng tên bà Lê Thị C2 (là vợ ông H7) vào năm 1990, ngoài ra bố mẹ tôi không để lại di sản nào khác.

Về nguồn gốc của thửa đất: Thửa đất này do 2 cụ Vũ Dương K và cụ Vũ Thị D để lại, khi mất không để lại di chúc.

Về yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là nhà đất nêu trên cho 2 chị em chúng tôi, đề nghị chia bằng hiện vật đối với diện tích đất là 344.7m² tại địa chỉ số E ngõ G X, H, Hà Nội. Nay chỉ đề nghị chia di sản là ngôi nhà 05 gian, trên mảnh đất nêu trên. Ngoài 02 giá trị tài sản trên, không yêu cầu chia tài sản nào khác. Vì hiện nay bà B đang ở khu chung cư P – tầng 9 tòa nhà B chung cư L, phường P, quận T, Hà Nội, nhà chỉ có diện tích 77.6m², hiện nay cả gia đình tôi gồm 2 vợ chồng, con gái và 2 cháu ngoại đang ở, do diện tích chật hẹp, không có đủ chỗ ở, bà B hiện đang bị khiếm thị, không thể nhìn thấy và cũng không tự chăm sóc được bản thân, nên đề nghị được chia bằng hiện vật. Chúng tôi đề xuất: cho chúng tôi được gộp lại với nhau để tiện việc sử dụng, và được sống tại 5 gian nhà

thờ do bố, mẹ tôi để lại, để chị em tôi được sống cùng nhau, nương tựa chăm sóc nhau khi về già.

Ngoài ra chúng tôi không yêu cầu gì khác. Đối với phần định giá tài sản ngày 11/5/2022, chúng tôi đồng ý và không có đề nghị gì khác.

Bị đơn ông Vũ Dương H2 và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Minh C, là ông Vũ Minh C3 cùng trình bày:

Gia đình tôi có bố tôi là Vũ Dương H7, sinh năm 1936, mất năm 1984, mẹ là Lê Thị C2 (không rõ năm sinh), mất năm 2007, có 6 người con là:

1. Ông Vũ Dương H2, sinh năm 1958, vợ là bà Nguyễn Thị U', sinh năm 1959.

2. Ông Vũ Dương S, sinh năm 1960 (đã mất năm 2002), vợ là bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1962, có 2 con là Vũ Dương V2, sinh năm 1982 và Vũ Dương L1 (đã mất không có vợ con), đều có địa chỉ: Ngõ C, tổ A P, H, Hà Nội.

3. Ông Vũ Minh C, sinh năm 1962, vợ là bà Đỗ Thu T1, sinh năm 1969, có các con là: cháu Vũ Quỳnh A, sinh năm 1998, cháu Vũ Đức A1, sinh năm 2004;

4. Ông Vũ Hồng B1, sinh năm 1970, vợ là Nguyễn Tuyết M1 (đã ly hôn), địa chỉ: Ngõ C, tổ A P, H, Hà Nội.

5. Ông Vũ Dương B2, sinh năm 1975, vợ là chị Lê Thị Tuyết M, có các con là: cháu Lê Hà A2, sinh năm 2005, cháu Vũ Dương H4, sinh năm 2012 và cháu Vũ Dương Thành Đ1, sinh năm 2013.

6. Bà Vũ Thị X, sinh năm 1966, địa chỉ: Đ, Đ, H, Hà Nội.

Ngoài ra ông H7 và bà C2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Hiện nay trên thửa đất chỉ có 3 anh em là Vũ Dương H2, Vũ Dương B2 và Vũ Minh C, đang sinh sống trên đất, còn lại các anh em khác đều đã có nhà đất riêng và con gái các cụ là bà X đã đi lấy chồng và có nhà ở riêng.

Về tên các cụ, ngày sinh, ngày mất và tên của con cái của các cụ như bà H, bà B đã trình bày là đúng.

Về nguồn đất, thửa đất này do bà Lê Thị C2 để lại cho chúng tôi và đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1990, không có tranh chấp gì. Thửa đất này do bố mẹ chúng tôi để lại và sinh sống ổn định từ rất lâu, từ thời ông, bà nội được các cụ để lại, nhà đất này hiện nay vẫn đang là nhà thờ họ của cả gia đình, dòng họ tôi, hàng năm vẫn tổ chức lễ chạp họ của dòng họ V.

Khi ông H2 sinh sống từ lúc đẻ ra đến bây giờ, bố ông là ông Vũ Dương H7 mất năm 1984 (trước khi cụ K, cụ D mất), sau khi ông bà nội tôi mất, cũng không để lại di chúc. Trước khi ông bà nội mất thì vẫn sinh sống ổn định cùng với bố mẹ tôi là ông H7 và bà C2, đến năm 1990, theo chính sách phân định đất, thửa đất này

được UBND thị xã H, tỉnh Hà Sơn Bình, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ tôi là Lê Thị C2, theo chính sách chung của UBND thị xã và pháp luật hiện hành.

Gia đình ông H2 hiện nay đang ở trên 5 gian nhà do các cụ để lại, và 1 khu bếp gác tôn, gồm có ông Vũ Dương H2, bà Vũ Thị U1 và con trai là Vũ Văn L, sinh năm 1986, con trai anh L là cháu Vũ Dương Đ, sinh năm 2015.

Hộ thứ hai là hộ anh Vũ Minh C, vợ là Đỗ Thu T1, có 02 con là: cháu Vũ Quỳnh A, sinh năm 1998, cháu Vũ Đức A1, sinh năm 2004, gia đình anh C xây dựng nhà 2 tầng, 40m² mặt sàn.

Hộ thứ ba là hộ anh Vũ Dương B2, vợ là chị Lê Thị Tuyết M, có 03 con là: cháu Lê Hà A2, sinh năm 2005, cháu Vũ Dương H4, sinh năm 2012 và cháu Vũ Dương Thành Đ1, sinh năm 2013, nhà anh B2 đang ở nhà cấp 4, diện tích khoảng 50m².

Mẹ tôi chia cho 3 anh em mỗi người 60m², tuy nhiên các gia đình xây dựng nhà khoảng 40m² – 50m², còn lại để làm sân.

Quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của bà B, bà H: Thứ nhất, mảnh đất đó là do mẹ tôi để lại sử dụng để làm nhà thờ chung, vào ngày mùng 10 tháng chạp hàng năm, các con cháu trong họ vẫn về để làm giỗ (chạp họ). Thứ hai, thửa đất này đã được nhà nước công nhận về mặt pháp luật cho bà Lê Thị C2, từ năm 1990 cho đến nay, sử dụng ổn định và không có tranh chấp gì với ai. Do vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên hiện trạng của toàn bộ thửa đất này. Tất cả 06 gia đình, anh em nhà anh H2, đều không tranh chấp gì về tài sản thừa kế của bố, mẹ các anh chị để lại, đều tự giải quyết trong nội bộ gia đình, không đề nghị Tòa án giải quyết, phân định tài sản thừa kế.

*** Ông Vũ Hồng B1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:** Năm 1999 ông có xây dựng 1 căn nhà cấp 4 có đồ trần hiên, chi phí khoảng 50 triệu đồng trên mảnh đất diện tích khoảng 60m² đã được mẹ ông là bà Lê Thị C2 phân định chỗ ở, phần nhà đất ông xây dựng này hiện do gia đình ông B2 sử dụng. Mảnh đất này mẹ ông là bà Lê Thị C2 đã sở hữu từ trước năm 1985 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A110961 ngày cấp 20/12/1990 tại UBND thị xã H, đúng theo quy định của pháp luật. Gia đình ông đã ở ổn định không tranh chấp với ai từ đó đến khi có đơn khởi kiện của bà H và bà B. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho gia đình ông. Đối với tài sản của bố, mẹ ông để lại và tài sản do gia đình anh đã xây dựng, nay do anh B2 sử dụng, thì anh em ông tự giải quyết không đề nghị Tòa án phân xử.

*** Bà Vũ Thị X trình bày:** Mẹ bà là Lê Thị C2 đã sở hữu mảnh đất trên từ trước năm 1985 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A110961, ngày cấp 20/12/1990 tại UBND thị xã H, tỉnh Hà Sơn Bình, đúng theo quy định của

pháp luật, gia đình bà đã sinh sống ổn định tại thửa đất trên từ đó đến nay, không tranh chấp với ai. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà H và bà B, thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho gia đình bà. Đối với tài sản của bố, mẹ bà để lại, thì các anh chị em bà tự giải quyết, không đề nghị Tòa án phân xử.

Các người con khác của ông H7, bà C2 đều thống nhất với quan điểm của anh Vũ Dương H2.

*** UBND quận H có quan điểm:**

Về việc cấp GCN quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị C2: Ngày 20/12/1990 bà Lê Thị C2 được UBND thị xã H, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 110961, số vào sổ 894, đối với thửa đất số 490, diện tích 294m², tờ bản đồ số 2 X, xã V, thị xã H.

Theo bản đồ số mục kê lập năm 1985 thửa đất trên tương ứng với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 2 X, diện tích 312m² (có chỉnh lý diện tích 294m²), loại đất T55, ghi chú quản lý và sử dụng là ông Vũ Dương K (có chỉnh lý chủ sử dụng là Lê Thị C2). Theo bản đồ kỹ thuật số lập năm 1998 thửa đất trên tương ứng với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22, diện tích là 302,1m², mục đích sử dụng: đất ở, tên chủ sử dụng: Lê Thị C2. Do bận công tác nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cho phép vắng mặt, không tham gia các phiên tòa xét xử.

*** Ủy ban nhân dân phường P, quận H có quan điểm:** Theo bản đồ số mục kê lập năm 1985 thửa đất trên tương ứng với thửa đất số 490, tờ bản đồ số 2 X, diện tích 312m² (có chỉnh lý diện tích 294m²), loại đất T55, ghi chú quản lý và sử dụng là Vũ Dương K (có chỉnh lý chủ sử dụng là Lê Thị C2). Theo bản đồ kỹ thuật số lập năm 1998 thửa đất trên tương ứng với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 22, diện tích là 302,1m², mục đích sử dụng: đất ở, tên chủ sử dụng: Lê Thị C2. Ngày 20/12/1990 bà Lê Thị C2 được UBND thị xã H, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 110961, số vào sổ 894, đối với thửa đất số 490, diện tích 294m², tờ bản đồ số 2 X, xã V, thị xã H. Theo sổ bộ thuế đến nay UBND phường P, cho thấy gia đình chưa kê khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Thửa đất trên nằm trong khu dân cư, trên đất đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống. Hiện tại UBND phường P không nhận được đơn kiến nghị, phản ánh, nào về việc tranh chấp mốc giới của các hộ sử dụng đất giáp ranh, liền kề với thửa đất nêu trên. Việc biến động về diện tích đất giữ các thời kỳ bản đồ (1985, 1998) và với thời điểm cấp GCN quyền sử dụng đất năm 1990, nguyên nhân: Một phần do quá trình sử dụng đất các hộ gia đình đã tự thống nhất về mốc giới với nhau và một phần do sai số đo đạc khi thành lập bản đồ giữa các thời kỳ. Theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND phường: Đối với diện tích đất ngõ là 34.6m², (theo số liệu do Tòa án cung cấp tại biên bản thẩm định tại chỗ, có Bản trích đo ngày 05/6/2023 do Công ty Cổ phần T5 lập), là đất giao thông (đất công) do UBND phường quản lý. UBND phường P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Căn cứ vào căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38 và khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 269; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế, của cụ Vũ Dương K và cụ Vũ Thị D, đề nghị chia di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất, tại địa chỉ Số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội;

2. Xử chia cho bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B, đồng sử dụng quyền sử dụng đất, có diện tích đất là 40m², với các chiều dài, rộng cụ thể: chiều rộng phía Bắc giáp nhà anh C là 3.96m, phía Nam giáp lối đi chung rộng 3.96m, phía đông giáp tường nhà ông Vũ Dương Đ3 (hàng xóm) dài 9.68m, phía tây giáp sân chung dài 9.68m.

Phần đất phía trước mảnh đất giao cho 02 bà H, B hướng Nam, sẽ dành lại 23.6m² làm lối đi chung cho tất cả các hộ gia đình, có các cạnh cụ thể: Phía Bắc giáp cửa nhà bà Vũ Thị H, Vũ Thị Bích D1 3.96m; phía Nam giáp nhà ông Vũ Dương Đ4, có kích thước là 5.26m; phía Đông là hướng ngõ đi chung có một cạnh dài 1.50, một cạnh dài 1.03, một cạnh dài 3m; phía Tây giáp sân chung của gia đình ông H2 dài 4.83m. (như sơ đồ cụ thể kèm theo)

Phần đất giao cho bà H, bà B trên đó có 01 nhà tạm có diện tích 5,1m² lợp tôn, do gia đình anh C làm và cây hồng xiêm do anh H2 trồng, giao cho bà B, bà H sử dụng. Trên phần đất 23.6m² làm lối đi chung, trên đó có 01 nhà tạm lợp tôn diện tích 15m², do gia đình anh H2 làm lên, buộc tháo dỡ để làm lối đi chung cho các hộ gia đình. (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Buộc bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị H phải liên đới trả cho ông Vũ Dương H2 số tiền giá trị cây Hồng xiêm và nhà tạm là: 2.472.500 đồng và trả cho ông Vũ Minh C giá trị nhà tạm trị giá 721.000 đồng.

3. Buộc các ông bà: ông Vũ Dương H2, bà Nguyễn Thị H3 và con là Vũ Quốc V1 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Dương S đã mất năm 2002), ông Vũ Minh C, ông Vũ Hồng B1, ông Vũ Dương B2 và bà Vũ Thị X, phải

liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị H, số tiền là: 2.856.000.000 đồng. (ba tỷ hai trăm mười tám triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 110961, số vào sổ 894, ngày 20/12/1990 do UBND thị xã H cấp cho bà Lê Thị C2, đối với thửa đất số 490, diện tích 294m²; tờ bản đồ số 2 X, xã V, thị xã H, nay là số nhà D ngõ G, gác A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Các chủ sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2023, nguyên đơn Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B có đơn kháng cáo một phần bản án,

Ngày 10/10/2023, bị đơn ông Vũ Dương H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U', bà Nguyễn Thị H3, Ông Vũ Minh C, bà Đỗ Thu T1, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 16/11/2023, Anh Vũ Dương V2, cháu Lê Hà A2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B; bị đơn ông Vũ Dương H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Nguyễn Thị U', Ông Vũ Minh C, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, trình bày: Nguyên đơn chấp nhận chia rẽ phần thành 4 phần, 1 phần ghi nhận công sức của gia đình anh trai và bà C2; đồng ý nhận 2/4 phần còn lại. Còn việc phân chia 40m² cho 2 bà H, bà B mỗi bà chỉ có 20m² sẽ gây khó khăn cho việc chia di sản cho các con cháu của 2 bà sau này; không những thế còn là góc chết, và một nhà cấp 4 gồm 3 gian và 1 cái sân. Theo quy định thì phải từ 30m² mới được làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chia 2 gia đình ở cùng nhau em gái, em rể ở cùng chị gái là quá bất hợp lý. Vì vậy chị em tôi làm đơn kháng cáo để đề nghị chia thừa kế lại theo pháp luật.

Bị đơn ông Vũ Dương H2, người đại diện theo ủy quyền của ông H2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U', Ông Vũ Minh C, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X (đứng về phía bị đơn) trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm tố tụng, cụ thể: Giấy chứng nhận số 110961 số vào sổ 894 cấp lúc đã hết thời hiệu. Qua thời kỳ biến động thì diện tích sử dụng đất là 309.5m² nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ xem xét 294m² là chưa xem xét toàn diện khách quan với vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản định giá trước đó hai năm (năm 2021) để làm căn cứ tính chia di sản thừa kế là không đúng quy định nên vi phạm đến việc tính án phí và các thủ tục khác. Việc định giá

năm 2021 không có sự tham gia của bị đơn và người liên quan nên không phù hợp quy định. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm trả phần tiền chênh lệch cho nguyên đơn nhưng Tòa án sơ thẩm đã tuyên gộp, không cụ thể. Thời điểm chia thừa kế đã hết hiệu. Bà H ủy quyền bán cho Công ty Luật, nhưng không được công chứng chứng thực, vi phạm khoản 5 điều 60 Luật Tổ tụng hành chính quy định không được ủy quyền lại cho người thứ 3 nhưng Công ty lại ủy quyền lại cho bên thứ 3. Lời khai của người làm chứng không đúng pháp luật, có sự giả mạo. Căn cứ Luật Đất đai thì Sổ mục kê không phải căn cứ cấp Giấy chứng nhận nên việc Tòa án sơ thẩm căn cứ Sổ mục kê làm chứng cứ là sai. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu nội dung vụ án, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai tại phiên tòa; Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B; bị đơn ông Vũ Dương H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Nguyễn Thị U', bà Nguyễn Thị H3, Ông Vũ Minh C, bà Đỗ Thu T1, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Dương V2, cháu Lê Hà A2 nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự có kháng cáo, thấy:

[2.1]. Bản án sơ thẩm đã xác định: Nguồn gốc nhà và đất trước đây tại thửa đất số 490, diện tích 294m², tờ bản đồ số 2 X, xã V, thị xã H, nay là số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội, là tài sản do các cụ để

lại cho cụ Vũ Dương K và vợ là cụ Vũ thị D quản lý sử dụng. Sau đó bà C2 là con dâu của cụ K, cụ D đứng ra kê khai. Diện tích ban đầu theo sổ mục kê năm 1985 có diện tích 294m², (sau đính chính là 312m²), năm 1990 được UBND quận H cấp Giấy chứng nhận số 110961, vào sổ 894, ngày 20/12/1990, diện tích 294m² đứng tên bà Lê Thị C2. Theo đo đạc thực tế khi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, có bản trích đo ngày 05/6/2023 của Công ty cổ phần T5, có diện tích là 344.1m², trong đó có diện tích ngõ là 34.6m², còn lại diện tích mảnh đất là 309.5m². Theo xác nhận của UBND phường P, thì diện tích ngõ đi là đất giao thông (đất công) do UBND phường quản lý. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã không phân chia mà phần diện tích đất 15m² dư thừa này từ trước đến nay gia đình anh H2 hiện sử dụng, nên tiếp tục giao cho gia đình anh H2 và các đồng thừa kế của anh H7, bà C2 quản lý, sử dụng là phải có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người chủ sử dụng đất đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[2.2]. Khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Cụ K, cụ D không có văn bản hợp đồng tặng cho, không có di chúc gì để lại cho bà C2, ông Vũ Dương H7, cũng như sự đồng ý của bà H, bà B. Do đó việc bà C2 đứng ra kê khai, và UBND quận H đã cấp GCN quyền sử dụng mảnh đất này mang tên bà C2 là không đúng nguồn gốc, không phù hợp với chủ sử dụng đất. Việc bị đơn cho rằng diện tích đất này là của ông H7, bà C2 là không có cơ sở. Mặt khắc trên diện tích đất còn có ngôi nhà mà các cụ để lại làm nơi thờ tự của cả dòng họ, theo ông H2 xác định tại phiên tòa đã tồn tại hàng trăm năm nay. Nên việc nguyên đơn đề nghị hủy GCN quyền sử dụng đất này là có căn cứ.

[2.3]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định về diện, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế, cụ Vũ Dương K, mất năm 1986 và vợ là cụ Vũ Thị D, mất năm 1992, vợ chồng cụ K, cụ D có 3 người con chung là: Ông Vũ Dương H7, sinh năm 1933; bà Vũ Thị H8 sinh năm 1947; bà Vũ Thị B, sinh năm 1951. Tuy nhiên, do ông H7 chết năm 1984 (trước khi cụ K, cụ D chết) nên xác định vợ con ông H7 là người thừa kế thế vị của ông H7. Ông H7 lấy vợ là bà Lê Thị C2, mất năm 2007; có 6 người con là: Ông Vũ Dương H2, sinh năm 1958; ông Vũ Dương S, sinh năm 1960 (đã mất); ông Vũ Minh C, sinh năm 1962; bà Vũ Thị X, sinh năm 1966 định hàng thừa kế thế vị của ông H7 là: ông H2, ông C, bà X, ông ông Vũ Hồng B1, sinh năm 1970; ông Vũ Dương B2, sinh năm 1975. Xác định hàng thừa kế thế vị của ông H7 là ông H2, ông C, bà X, ông B1, ông B2 là đúng pháp luật.

Do đó, đã xác định di sản của cụ Vũ Dương K và vợ là cụ Vũ Thị D, giá trị đất: 294m² x 30.000.000 đồng/m² = 8.820.000.000 đồng; giá trị nhà cấp 4, tường 20, có diện tích là 68.2m² là: 17.220.500 đồng.

Tổng giá trị di sản là: 8.837.220.500 đồng; chia cho 03 người con chung của hai cụ theo pháp luật và trích phần công sức cho các kỹ phần của ông H7, bà C2 tương đương với giá trị một kỹ phần thừa kế.

Di sản của cụ K, cụ D được chia thành 04 kỹ phần bằng nhau cho hàng thừa kế thế vị của ông H7 02 phần, bà H 01 phần, bà B 01 phần. Hàng thừa kế thế vị của ông H7, bà H, bà B đều được hưởng di sản bằng hiện vật (sau khi trừ 23.6 m² làm lối đi chung, diện tích đất còn lại là 270.4m²), mỗi kỹ phần là: 2.032.305.125 đồng (Hai tỷ không trăm ba mươi hai triệu ba trăm linh năm nghìn một trăm hai mươi lăm đồng). Do bà H, bà B được nhận bằng hiện vật là 40m² đất = 1.200.000.000 đồng, nên buộc các đồng thừa kế thế vị là các con của ông H7, bà C2 phải liên đới trả lại cho 02 bà bằng tiền mặt là: 2.864.610.250 đồng (4.064.610.250 đồng - 1.200.000.000 đồng) (Hai tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm mười nghìn hai trăm năm mươi đồng). Buộc bà B, bà H liên đới trả cho anh H2 số tiền giá trị cây Hồng xiêm và nhà tạm là: 2.472.500 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) và trả cho anh C giá trị nhà tạm trị giá 721.000 đồng (Bảy trăm hai mươi một nghìn đồng) là có căn cứ pháp luật.

[2.4]. Đối với đơn kháng cáo của bà H và bà B đề nghị chia bằng 100% hiện vật. Do diện tích đất đã được gia đình các anh H2, C, B2 xây nhà và ở ổn định trên đất nên không đủ diện tích để chia cho bà H, bà B. Vì vậy, đối với phần diện tích còn lại theo kỹ phần thừa kế bà H, bà B được hưởng, nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán bằng tiền là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà H và bà B không được chấp nhận.

[2.5]. Đối với kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị hủy Bản án sơ thẩm với các lý do: Chưa xem xét toàn diện khách quan với vụ án, căn cứ biên bản định giá trước đó 2 năm để làm căn cứ tính chia di sản thừa kế nên vi phạm việc tính án phí và các thủ tục khác. Việc định giá năm 2021 không có sự tham gia của bị đơn và người liên quan nên không phù hợp quy định. Thời điểm chia thừa kế đã hết hiệu. Lời khai của người làm chứng không đúng pháp luật, có sự giả mạo. Ngoài ra còn các lý do khác đã được nhận định ở phần trên. Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết, xét xử giải quyết Tòa án sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự không có khiếu nại. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có căn cứ để chấp nhận.

[2.6]. Ngoài ra, các con của ông H7 đều thống nhất đối với tài sản của bố, mẹ ông để lại thì anh em ông tự giải quyết không đề nghị Tòa án phân xử. Tại phần nhận định của bản án, phần di sản thừa kế của ông H7 sẽ giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông Vũ Dương H2, Vũ Dương S (ông S mất năm 2002 nên vợ là Nguyễn Thị H3 và con là Vũ Quốc V1 thừa hưởng quyền và nghĩa

vụ). Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án lại không tuyên về di sản của ông H7 cho các những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H7 (cụ thể 03 mảnh đất và tài sản trên đất b1, b3 và g1 trên sơ đồ bản vẽ phân chia di sản thừa kế) gây khó khăn cho thi hành án. Mặt khác, không tuyên cụ thể nghĩa vụ của ông Vũ Dương H2, anh Vũ Minh C, Vũ Dương B2 đối với số tiền 2.864.610.250 đồng liên đới trả cho bà H, bà B và án phí dân sự sơ thẩm của từng người. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét lại để đảm bảo việc thi hành án và quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự.

[3]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B được xác định là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của bị đơn ông Vũ Dương H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị H3, Ông Vũ Minh C, bà Đỗ Thu T1, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Vũ Dương V2, cháu Lê Hà A2 được chấp nhận nên các đương sự trên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Vũ Dương H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị H3, Ông Vũ Minh C, bà Đỗ Thu T1, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Anh Vũ Dương V2, cháu Lê Hà A2.

Sửa quyết định của Bản án án dân sự sơ thẩm số 93/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế, của cụ Vũ Dương K và cụ Vũ Thị D, đề nghị chia di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất, tại địa chỉ Số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội;

1.2. Xử chia cho bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B, đồng sử dụng quyền sử dụng đất, có diện tích đất là 40m², với các chiều dài, rộng cụ thể: chiều rộng phía Bắc

giáp nhà anh C là 3.96m, phía Nam giáp lối đi chung rộng 3.96m, phía đông giáp tường nhà ông Vũ Dương Đ3 (hàng xóm) dài 9.68m, phía tây giáp sân chung dài 9.68m.

Phần đất phía trước mảnh đất giao cho 02 bà H, B hướng Nam, sẽ dành lại $23.6m^2$ làm lối đi chung cho tất cả các hộ gia đình, có các cạnh cụ thể: Phía Bắc giáp cửa nhà bà Vũ Thị H, Vũ Thị Bích D1 3.96m; phía Nam giáp nhà ông Vũ Dương Đ4, có kích thước là 5.26m; phía Đông là hướng ngõ đi chung có một cạnh dài 1.50m, một cạnh dài 1.03m, một cạnh dài 3m; phía Tây giáp sân chung của gia đình ông H2 dài 4.83m. (như sơ đồ cụ thể kèm theo)

Phần đất giao cho bà H, bà B trên đó có 01 nhà tạm có diện tích $5,1m^2$ lợp tôn, do gia đình anh C làm và cây hồng xiêm do anh H2 trồng, giao cho bà B, bà H sử dụng. Trên phần đất $23.6m^2$ làm lối đi chung, trên đó có 01 nhà tạm lợp tôn diện tích $15m^2$, do gia đình anh H2 làm lên, buộc tháo dỡ để làm lối đi chung cho các hộ gia đình. (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

1.3. Chia cho ông Vũ Dương H2, bà Nguyễn Thị H3 và con là Vũ Quốc V1 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Dương S đã mất năm 2002), ông Vũ Minh C, ông Vũ Hồng B1, ông Vũ Dương B2 và bà Vũ Thị X, toàn bộ phần diện tích đất trên phần đất được chia có các ngôi nhà (g1), nhà (b1) và nhà (b3). (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

1.4. Buộc bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị H phải liên đới trả cho ông Vũ Dương H2 số tiền giá trị cây Hồng xiêm và nhà tạm là: 2.472.500 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng) và trả cho ông Vũ Minh C giá trị nhà tạm trị giá 721.000 đồng (Bảy trăm hai mươi một nghìn đồng).

1.5. Buộc các ông bà: Ông Vũ Dương H2 (1), bà Nguyễn Thị H3 và con là Vũ Quốc V1 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Dương S đã mất năm 2002) (2), ông Vũ Minh C (3), ông Vũ Hồng B1 (4), ông Vũ Dương B2 (5) và bà Vũ Thị X (6), phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị B và bà Vũ Thị H, số tiền là: 2.864.610.250 đồng. (Hai tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu sáu trăm mười nghìn hai trăm năm mươi đồng). Chia theo phần mỗi người phải liên đới thanh toán cho bà H số tiền 238.717.520 đồng (Hai trăm ba mươi tám triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm hai mươi đồng) và bà B 238.717.520 đồng. ($2.864.610.250 \text{ đồng} / 6 = 477.435.041 \text{ đồng} / 2 = 238.717.520 \text{ đồng} / 1 \text{ người}$).

1.6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A110961, số vào sổ 894, ngày 20/12/1990 do UBND thị xã H cấp cho bà Lê Thị C2, đối với thửa đất số 490, diện tích $294m^2$; tờ bản đồ số 2 X, xã V, thị xã H, nay là số nhà D ngõ G, ngách A, tổ A X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

1.7. Các chủ sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- **Về án phí sơ thẩm:** Bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị B, ông Vũ Dương H2, ông Vũ Minh C được xác định là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Buộc các ông bà: Bà Nguyễn Thị H3 và con là Vũ Quốc V1 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Vũ Dương S đã mất năm 2002), ông Vũ Hồng B1, ông Vũ Dương B2 và bà Vũ Thị X, phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 89.292.205 đồng (T3 mươi chín triệu hai trăm chín mươi hai nghìn hai trăm linh năm đồng). Chia theo phần mỗi người bà H3 và anh V1 (1); ông B1 (2); ông B2 (3); bà X (4) phải trả là 22.323.051 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm hai mươi ba nghìn không trăm năm mươi một đồng).

- **Về án phí phúc thẩm:** Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị B được xác định là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của bị đơn ông Vũ Dương H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị H3, Ông Vũ Minh C, bà Đỗ Thu T1, ông Vũ Hồng B1, Ông Vũ Dương B2, chị Lê Thị Tuyết M, bà Vũ Thị X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Anh Vũ Dương V2, cháu Lê Hà A2 được chấp nhận nên các đương sự trên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

2.1. Trả lại cho cháu Lê Hà A2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0023038 ngày 06/02/2024 nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.2 Trả lại cho anh Vũ Dương V2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0023040 ngày 06/02/2024 nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.3 Trả lại cho ông Vũ Hồng B1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0023039 ngày 06/02/2024 nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.4 Trả lại cho ông Vũ Dương B2 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0022828 ngày 14/11/2023 nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.5 Trả lại cho chị Lê Thị Tuyết M 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0022827 ngày 14/11/202. nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.6 Trả lại cho chị Đỗ Thị T4 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0022825 ngày 14/11/2024 nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

2.7 Trả lại cho bà Vũ Thị X 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0022826 ngày 14/11/2024 nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THA dân sự thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà